

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÀI VIẾT**  
**TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC THI HIỆP**  
**ĐỊNH EVFTA TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU SẮT THÉP CỦA**  
**VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

**THUỘC NHIỆM VỤ**  
**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai**  
**hiệp định EVFTA năm 2025”**

**Hà Nội, 2025**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                             |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>NỘI DUNG BÀI VIẾT .....</b>                                                                                              | <b>6</b>  |
| <b>I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮT THÉP CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU TRONG THỰC THI EVFTA TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025.....</b> | <b>6</b>  |
| 1. <i>Tổng quan tình hình xuất khẩu sắt thép sang thị trường EU.....</i>                                                    | 6         |
| 2. <i>Cơ cấu thị trường thành viên EU theo kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam</i>                                              | 7         |
| 3. <i>Cơ cấu chủng loại mặt hàng sắt thép xuất khẩu sang thị trường EU.....</i>                                             | 10        |
| 4. <i>Đánh giá tác động của hiệp định EVFTA.....</i>                                                                        | 12        |
| 5. <i>Đánh giá về sức cạnh tranh của mặt hàng sắt thép Việt Nam tại EU.....</i>                                             | 13        |
| <b>II. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU SẮT THÉP TRONG THỰC THI EVFTA.....</b>                                             | <b>15</b> |
| 1. Các yếu tố tác động từ thị trường thế giới và thị trường EU .....                                                        | 16        |
| 2. Các yếu tố tác động từ Việt Nam.....                                                                                     | 17        |
| <b>III.ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP .....</b>                                                                   | <b>17</b> |
| 1. Dự báo xu hướng.....                                                                                                     | 17        |
| 2. Một số khuyến nghị.....                                                                                                  | 18        |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                                                                  |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Một số chỉ tiêu về xuất khẩu sắt thép sang các thị trường thành viên EU tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 .....            | 6  |
| Bảng 2: Xuất khẩu hàng sắt thép của Việt Nam sang từng thị trường thành viên trong EVFTA (tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025) ..... | 8  |
| Bảng 3: Xuất khẩu một số nhóm hàng sắt thép của Việt Nam sang các thị trường khối EU trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 ..... | 11 |
| Bảng 4: Xếp hạng của Việt Nam trong các nguồn cung nhóm hàng sắt thép mã HS 7210 của các thị trường khối EU .....                | 14 |
| Bảng 5: Sản lượng thép thô thế giới tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 .....                                                        | 16 |

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

|                                                                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Biểu đồ 1: Xuất khẩu sắt thép sang thị trường EU từ tháng 01 đến tháng 5/2025 .                               | 7  |
| Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu hàng sắt thép của Việt Nam sang Đức giai đoạn 5 tháng đầu năm 2020 - 2025..... | 9  |
| Biểu đồ 3: Cơ cấu các nhóm hàng sắt thép xuất khẩu sang thị trường EU trong 5 tháng đầu năm 2025 .....        | 12 |
| Biểu đồ 4: Lượng sắt thép của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU giai đoạn 5 tháng đầu năm 2020-2025.....  | 12 |

## TÓM TẮT

Nhu cầu thị trường thép thế giới nói chung yếu trong khi sản lượng thép thô của Trung Quốc vẫn ở mức cao và xu hướng bảo hộ gia tăng tại nhiều quốc gia nhập khẩu khiến xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tiếp tục giảm cả về lượng và trị giá. Cụ thể, theo số liệu hải quan Việt Nam, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam trong tháng 5/2025 giảm 20,2% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với tháng 5/2024, đạt 0,89 triệu tấn với trị giá 600,1 triệu USD, đưa tổng xuất khẩu sắt thép 5 tháng đầu năm 2025 lên 4,73 triệu tấn với trị giá 3,09 tỷ USD, giảm 14,1% về lượng và 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Tiêu thụ sắt thép ở EU chậm lại khiến lượng sắt thép của Việt Nam xuất khẩu sang EU tháng 5/2025 bắt đầu giảm sau khi đã tăng liên tục trong tháng 2, tháng 3 và tháng 4/2025. Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu sắt thép sang EU trong tháng 5/2025 đạt 187,5 nghìn tấn, tương đương 136,71 triệu USD, giảm 19,01% về lượng và giảm 12,92% về trị giá so với tháng 4/2025, giảm 22,7% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với tháng 5/2024.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, xuất khẩu sắt thép sang EU giảm mạnh 35,8% về lượng và giảm 30,11% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 921,4 nghìn tấn, tương đương 700,65 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng sắt thép sang các thị trường lớn trong EVFTA giảm khá như kim ngạch xuất khẩu hàng sắt thép sang Italia giảm 22,84% (đạt 270,69 triệu USD), sang Bỉ giảm 40,69% (đạt 165,07 triệu USD), sang Tây Ban Nha giảm 32,91% (đạt 122,44 triệu USD), sang Bồ Đào Nha giảm 39,55% (đạt 45,78 triệu USD) ...

Đáng chú ý là xuất khẩu sắt thép sang Đức có xu hướng tăng trong bối cảnh xuất khẩu sang hầu hết các thị trường khối EU giảm. Thống kê số liệu hải quan Việt Nam, xuất khẩu sắt thép sang Đức tính chung 5 tháng đầu năm 2025 tăng gấp 37 lần về lượng và gấp hơn 12 lần về trị giá so với kỳ 5 tháng đầu năm 2020 (trước khi EVFTA có hiệu lực); tăng gấp gần 36 lần về lượng và 11 lần về trị giá so với kỳ 5 tháng đầu năm 2021 (giai đoạn EVFTA bắt đầu có hiệu lực), tăng 841,84% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Điều này cho thấy hiệu quả tích cực từ Hiệp định EVFTA đem lại cho ngành hàng sắt thép nói riêng.

Về cơ cấu các chủng loại sắt thép xuất khẩu sang EU, thép mạ kẽm vẫn là nhóm hàng có trị giá xuất khẩu cao nhất trong cơ cấu các chủng loại sắt thép xuất khẩu sang EU. Tháng 5/2025, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 42,91 triệu USD, giảm 12,98% so với tháng 4/2025 và giảm 27,51% so với tháng 5/2024. Tính trong 5 tháng đầu năm nay, trị giá xuất khẩu các loại thép mạ kẽm sang EU giảm 46,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 210,56 triệu USD, chiếm 36,43% tổng kim ngạch các chủng hàng sắt thép xuất khẩu sang EU. Đặc biệt, xuất khẩu các loại thép tấm – nhóm hàng có trị giá xuất khẩu cao thứ hai – lại có

xu hướng tăng trong vài tháng gần đây trong khi xuất khẩu sắt thép nói chung đang giảm cả về lượng và trị giá. Cụ thể, sau khi tăng trong tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu các loại thép tấm tháng 5/2025 tiếp tục tăng 9,71% so với tháng 4/2025 và tăng đến 100,33% so với tháng 5/2024, đạt 32,37 triệu USD, đưa tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng sang EU 5 tháng đầu năm 2025 lên 125,19 triệu USD (chiếm 17,87% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu các chủng hàng sắt thép sang EU), tăng 49,08% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Nhìn chung, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh xung đột địa chính trị giữa các quốc gia trên thế giới gia tăng và các hàng rào thuế quan và các biện pháp phòng vệ thương mại từ các thị trường nhập khẩu chủ chốt. Cùng đó, giá thép trên thị trường quốc tế sụt giảm, gây áp lực giảm giá trị xuất khẩu vượt mức giảm sản lượng. Hiệp hội thép châu Âu – Eurofer đã đưa ra dự báo nhu cầu thép của EU sẽ tiếp tục giảm 0,9% trong năm 2025, có thể khiến xuất khẩu sắt thép sang EU giảm trong nay.

Doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng ưu đãi theo cam kết trong hiệp định EVFTA, nhưng những diễn biến như chính sách bảo hộ mới, hạn chế quota miễn thuế, điều tra AD HRC và CBAM đều làm tăng rào cản phi-thuế và chi phí cho hàng thép Việt Nam vào EU. Một số dòng sắt thép được giảm/miễn thuế hải quan từ ưu đãi của EVFTA nhưng theo lộ trình đến năm 2027. Vì vậy, việc đầu tư vào công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường tuy đòi hỏi một khoản chi phí lớn không phải doanh nghiệp nào cũng đủ khả năng tài chính, nhưng áp dụng công nghệ xanh không chỉ giúp các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế mà còn giúp tiết kiệm chi phí dài hạn, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng cường năng lực cạnh tranh, đáp ứng tốt hơn các điều kiện xuất khẩu sắt thép sang thị trường EU nói riêng.

## NỘI DUNG BÁO CÁO

### I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮT THÉP CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU TRONG THỰC THI EVFTA TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

#### 1. Tổng quan tình hình xuất khẩu sắt thép sang thị trường EU

Thị trường sắt thép thế giới chịu áp lực dưới sức ép từ nhu cầu yếu và chững lại theo mùa trong khi sản lượng thép thô của Trung Quốc tiếp tục ở mức cao. Theo đó, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam trong tháng 5/2025 cũng tiếp tục giảm cả về lượng và trị giá. Theo số liệu hải quan Việt Nam, lượng sắt thép xuất khẩu chỉ đạt 0,89 triệu tấn với trị giá 600,1 triệu USD, giảm lần lượt 20,2% và 24,7% về lượng và trị giá so với tháng 5/2024.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, lượng sắt thép xuất khẩu đạt 4,73 triệu tấn với trị giá 3,09 tỷ USD, giảm 14,1% về lượng và 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

**Bảng 1: Một số chỉ tiêu về xuất khẩu sắt thép sang các thị trường thành viên EU tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025**

|                                                           | Tháng 5/2025      |                     | So T4/2025 (%) |         | So T5/2024 (%) |         | 5 tháng năm 2025  |                     | So 5T/2024 (%) |         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|---------|----------------|---------|-------------------|---------------------|----------------|---------|
|                                                           | Lượng (nghìn tấn) | Trị giá (triệu USD) | Lượng          | Trị giá | Lượng          | Trị giá | Lượng (nghìn tấn) | Trị giá (triệu USD) | Lượng          | Trị giá |
| <b>Tổng KNXK mặt hàng của VN</b>                          | 892,6             | 600,1               | -18,4          | -15,5   | -20,2          | -24,7   | 4730,2            | 3090,1              | -14,1          | -23,5   |
| <b>KNXK mặt hàng sang các EU</b>                          | 187,5             | 136,71              | -19,01         | -12,92  | -22,7          | -18,71  | 921,4             | 700,65              | -35,8          | -30,11  |
| <b>Tỷ trọng trên tổng khối lượng và KNXK hàng hoá (%)</b> | 21,01             | 22,78               |                |         |                |         | 19,48             | 22,67               |                |         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan Việt Nam*

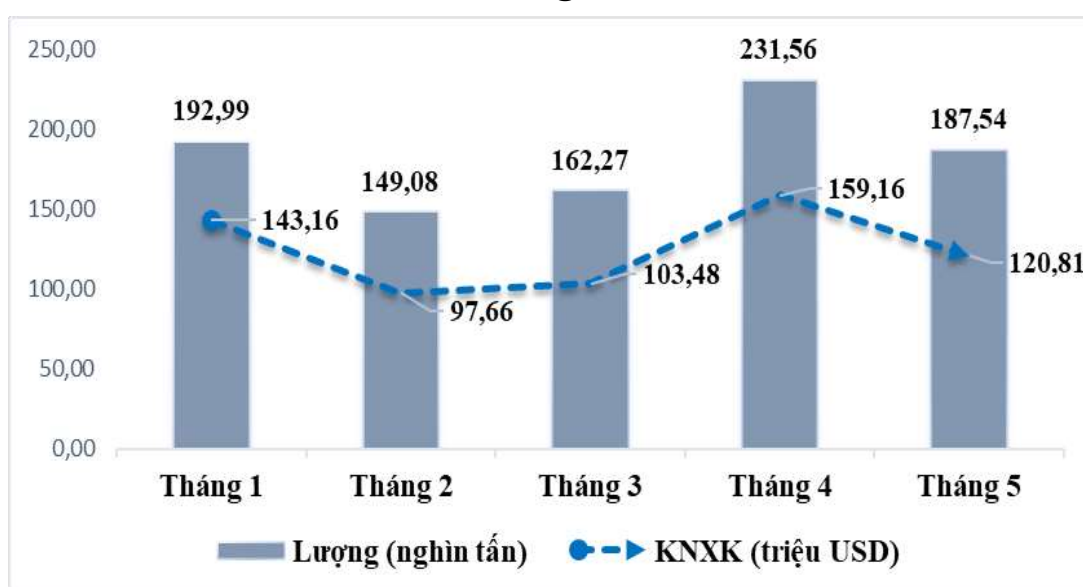
Tính toán theo số liệu của Cục Hải quan, riêng xuất khẩu sắt thép sang EU trong tháng 5/2025 đạt 187,5 nghìn tấn, tương đương 136,71 triệu USD, giảm

19,01% về lượng và giảm 12,92% về trị giá so với tháng 4/2025, giảm 22,7% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với tháng 5/2024.

Mùa hè đang đến gần nên tiêu thụ sắt thép ở EU chậm lại khiến lượng sắt thép của Việt Nam xuất khẩu sang EU tháng 5/2025 bắt đầu giảm sau khi đã tăng liên tục trong tháng 2, tháng 3 và tháng 4/2025.

Xuất khẩu sắt thép sang EU trong 5 tháng đầu năm nay giảm khá mạnh 35,8% về lượng và giảm 30,11% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 921,4 nghìn tấn, tương đương 700,65 triệu USD, chiếm 19,5% về lượng và 22,7% về trị giá trong tổng xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang các thị trường 5 tháng năm 2025.

**Biểu đồ 1: Xuất khẩu sắt thép từ Việt Nam sang thị trường EU từ tháng 01 đến tháng 5/2025**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan Việt Nam*

## **2. Cơ cấu thị trường thành viên EU theo kim ngạch xuất khẩu sắt thép từ Việt Nam**

Sau khi phục hồi nhẹ trong tháng trước, xuất khẩu sắt thép sang hầu hết các nước EU trong tháng 5/2025 lại giảm cả về lượng và trị giá. Cụ thể:

- Kim ngạch xuất khẩu sắt thép sang Bỉ - thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam trong các nước EU – giảm 20,1% so với tháng 4/2025 và giảm 28,36% so với tháng 5/2024; tương kim ngạch xuất khẩu sang Tây Ban Nha giảm lần lượt 47,45% và 39,09%; sang Bồ Đào Nha giảm 25,11% và 39,2%; sang Ba Lan giảm 33,26% và 0,93%; sang Đức giảm 13,55% và 34,41%...

- Tuy nhiên, xuất khẩu sắt thép sang một số thị trường vẫn có dấu hiệu tăng như trị giá xuất khẩu mặt hàng sang là Italia (thị trường lớn nhất của Việt Nam trong khối các nước EU) tăng 16,69% so với tháng 4/2025 và tăng 5,93% so với

tháng 5/2024; sang Hy Lạp tăng 18,06% và 14%; thậm chí xuất khẩu sang Hà Lan tăng mạnh lần lượt là 293,59% và 71,63%.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, kim ngạch xuất khẩu hàng sắt thép sang các thị trường lớn trong khối các nước EU giảm khá so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu sắt thép sang Italia giảm 22,84% (đạt 270,69 triệu USD), sang Bỉ giảm 40,69% (đạt 165,07 triệu USD), sang Tây Ban Nha giảm 32,91% (đạt 122,44 triệu USD), sang Bồ Đào Nha giảm 39,55% (đạt 45,78 triệu USD) ...

**Bảng 2: Xuất khẩu hàng sắt thép của Việt Nam sang từng thị trường thành viên trong EVFTA (tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025)**

| Thị trường                        | Tháng 5/2025  |                |                | 5 tháng năm 2025 |                |                             |
|-----------------------------------|---------------|----------------|----------------|------------------|----------------|-----------------------------|
|                                   | (triệu USD)   | So T4/2025 (%) | So T5/2024 (%) | (triệu USD)      | So 5T/2024 (%) | Tỷ trọng của thị trường (%) |
| <b>Tổng KNXX mặt hàng sang EU</b> | <b>136,71</b> | <b>-12,92</b>  | <b>-18,71</b>  | <b>700,65</b>    | <b>-30,11</b>  | <b>100,00</b>               |
| Ai Len                            | 0,02          |                |                | 0,07             | 35,25          | 0,01                        |
| Áo                                | 0,02          |                |                | 0,02             |                | 0,00                        |
| Ba Lan                            | 7,07          | -33,26         | -0,93          | 34,39            | 17,35          | 4,91                        |
| Bỉ                                | 35,06         | -20,10         | -28,36         | 165,07           | -40,69         | 23,56                       |
| Bồ Đào Nha                        | 10,52         | -25,11         | -39,20         | 45,78            | -39,55         | 6,53                        |
| CH Séc                            | 0,02          | -51,58         | -15,53         | 0,20             | -54,04         | 0,03                        |
| Đan Mạch                          | 0,04          |                | 32,26          | 0,12             | 26,46          | 0,02                        |
| Đức                               | 0,31          | -13,55         | -34,41         | 30,18            | 841,84         | 4,31                        |
| Hà Lan                            | 2,11          | 293,59         | 71,63          | 3,69             | -93,12         | 0,53                        |
| Hunggary                          | 0,13          | 52,46          |                | 0,68             |                | 0,10                        |
| Hy Lạp                            | 0,67          | 18,06          | 14,00          | 2,83             | -3,45          | 0,40                        |
| Italia                            | 60,73         | 16,69          | 5,93           | 270,69           | -22,84         | 38,63                       |
| Látvia                            | 0,88          |                | -31,39         | 1,64             | -73,44         | 0,23                        |

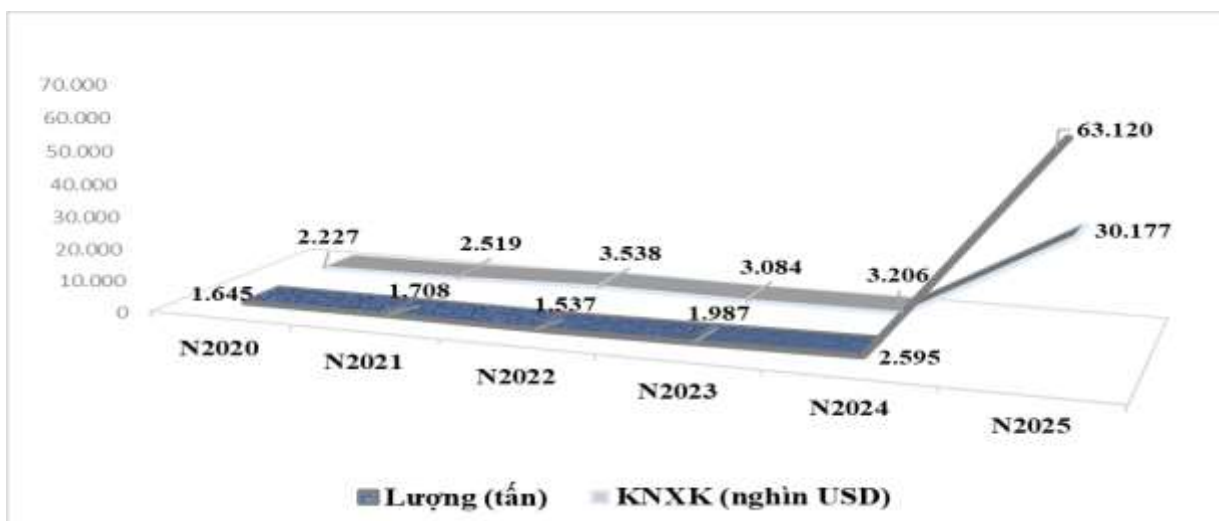
| Thị trường  | Tháng 5/2025 |                |                | 5 tháng năm 2025 |                |                             |
|-------------|--------------|----------------|----------------|------------------|----------------|-----------------------------|
|             | (triệu USD)  | So T4/2025 (%) | So T5/2024 (%) | (triệu USD)      | So 5T/2024 (%) | Tỷ trọng của thị trường (%) |
| Lithuania   | 0,25         | 37,05          |                | 11,20            | 2.995,85       | 1,60                        |
| Phần Lan    | 0,15         | 25,75          | -4,37          | 0,46             | 1,46           | 0,07                        |
| Pháp        | 0,53         | -41,18         | -86,28         | 8,46             | -30,66         | 1,21                        |
| Rumani      | 0,32         | 609,57         |                | 0,68             | 181,68         | 0,10                        |
| Sip         | 0,18         |                | 159,06         | 0,18             | -61,01         | 0,03                        |
| Slovenia    | 0,05         |                | -94,18         | 1,88             | -66,99         | 0,27                        |
| Tây Ban Nha | 17,64        | -47,45         | -39,09         | 122,44           | -32,91         | 17,47                       |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan Việt Nam*

Điểm đáng chú ý là từ khi hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sang Đức – một trong những thị trường xuất khẩu sắt thép lớn trong khối EU của Việt Nam - tăng rất mạnh. Thống kê từ số liệu hải quan Việt Nam, tính chung xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2025 tăng tới 841,84% so với cùng kỳ năm 2024, tăng gấp 37 lần về lượng và gấp hơn 12 lần về trị giá so với kỳ 5 tháng đầu năm 2020 (trước khi EVFTA có hiệu lực); tăng gấp gần 36 lần về lượng và 11 lần về trị giá so với kỳ 5 tháng đầu năm 2021 (giai đoạn EVFTA bắt đầu có hiệu lực).

**Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu hàng sắt thép của Việt Nam sang Đức giai đoạn 5 tháng đầu năm 2020 - 2025**

*Đơn vị tính: triệu USD*



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan Việt Nam

### 3. Cơ cấu chủng loại mặt hàng sắt thép xuất khẩu sang thị trường EU

Thép mạ kẽm vẫn là nhóm hàng có trị giá xuất khẩu cao nhất trong cơ cấu các chủng loại sắt thép xuất khẩu sang EU. Tính toán theo số liệu của hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này tháng 5/2025 đạt 42,91 triệu USD, giảm 12,98% so với tháng 4/2025 và giảm 27,51% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm nay, trị giá xuất khẩu các loại thép mạ kẽm sang EU giảm 46,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 210,56 triệu USD, chiếm 36,43% tổng kim ngạch các chủng hàng sắt thép xuất khẩu sang EU. Chủng hàng này chủ yếu được xuất khẩu sang Tây Ban Nha (chiếm 31,36% tỷ trọng về trị giá trên tổng trị giá xuất khẩu chủng hàng sang các thị trường khối EU), Bỉ (chiếm 27,35%) và Italia (chiếm 23,12%).

Đáng chú ý, trong bối cảnh xuất khẩu sắt thép nói chung đang giảm cả về lượng và trị giá, nhưng kim ngạch xuất khẩu riêng các loại thép tấm – nhóm hàng có trị giá xuất khẩu cao thứ hai – lại có xu hướng tăng trong vài tháng gần đây. Cụ thể, sau khi tăng trong tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu các loại thép tấm tháng 5/2025 tiếp tục tăng 9,71% so với tháng 4/2025 và tăng đến 100,33% so với tháng 5/2024, đạt 32,37 triệu USD, đưa tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng sang EU 5 tháng đầu năm 2025 lên 125,19 triệu USD (chiếm 17,87% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu các chủng hàng sắt thép sang EU), tăng 49,08% so với 5 tháng đầu năm 2024. Chủng hàng này được xuất nhiều nhất sang Italia với trị giá chiếm 42,1% tổng trị giá xuất khẩu chủng hàng sang các nước EU và sang Bỉ với trị giá chiếm 37,37%.

Thép mạ màu cũng là chủng hàng có trị giá xuất khẩu sang các nước EU tăng trong 5 tháng đầu năm nay, đạt 84,11 triệu USD (chiếm 12% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu các chủng hàng sắt thép sang EU), tăng 19,59% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu xuất sang Italia với trị giá chiếm 32,34% tỷ trọng

trên tổng trị giá xuất khẩu chủng hàng sang thị trường EU và xuất sang Tây Ban Nha với tỷ trọng 29,59%, sang Ba Lan với tỷ trọng 19,89%.

**Bảng 3: Xuất khẩu một số nhóm hàng sắt thép của Việt Nam sang các thị trường khối EU trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025**

|                                   | Tháng 5/2025  |                |                | 5 tháng đầu năm 2025 |                |
|-----------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|
|                                   | (triệu USD)   | So T4/2025 (%) | So T5/2024 (%) | (triệu USD)          | So 5T/2024 (%) |
| <b>Tổng KNKK mặt hàng sang EU</b> | <b>136,71</b> | <b>-12,92</b>  | <b>-18,71</b>  | <b>700,65</b>        | <b>-30,11</b>  |
| Thép mạ kẽm                       | 42,91         | -12,98         | -27,51         | 210,56               | -46,40         |
| Thép tấm                          | 32,37         | 9,71           | 100,33         | 125,19               | 49,08          |
| Thép mạ màu                       | 4,57          | -84,03         | -72,57         | 84,11                | 19,59          |
| Thép mạ hợp kim nhôm kẽm          | 11,55         | -39,10         | -15,79         | 80,75                | -6,22          |
| Thép khác                         | 39,34         | 761,47         |                | 146,09               |                |
| Thép cuộn                         | 4,80          | -81,92         | -92,79         | 46,91                | -87,28         |
| Dây thép                          | 1,11          | 9,26           | 17,29          | 6,09                 | -3,50          |
| Thép cây                          | 0,05          | -77,38         |                | 0,49                 | 58,73          |
| Thép mạ thiếc                     |               |                |                | 0,46                 | -44,20         |
| Thép hình                         |               |                |                | 0,01                 |                |
| Thép thanh                        |               |                |                | 0,005                | -64,64         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan Việt Nam*

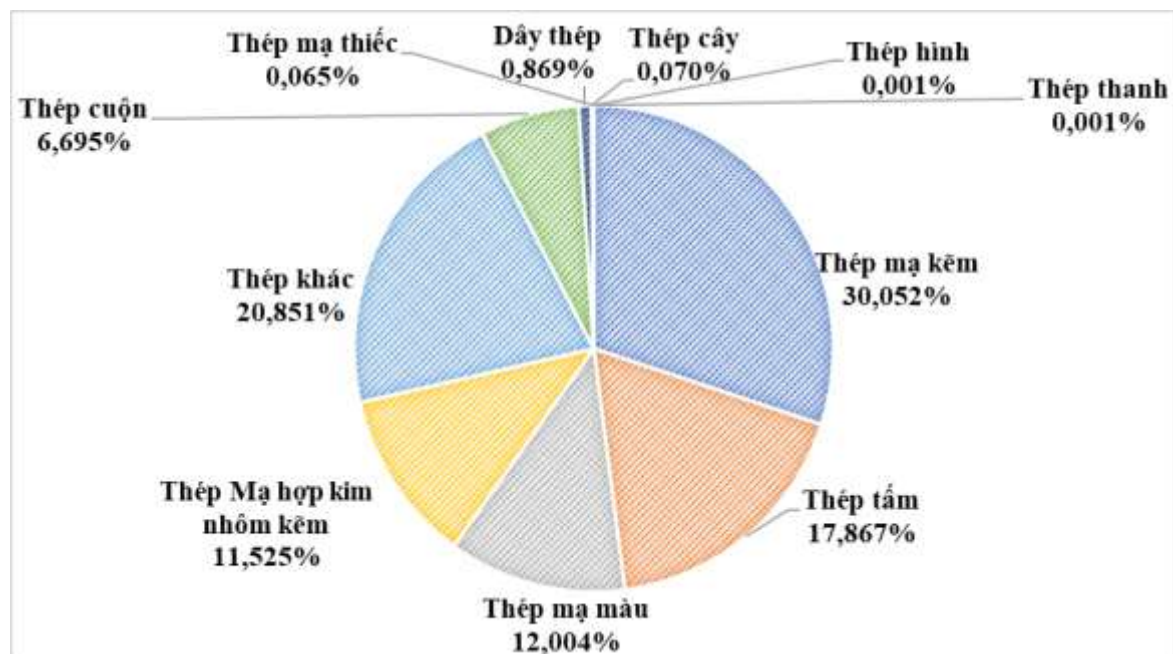
Ngoài ra còn có thép cây - chủng hàng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu các chủng hàng sắt thép xuất khẩu sang EU (ở mức 0,07%) 5 tháng đầu năm nay - cũng tăng đến 58,73% so với cùng kỳ 5 tháng đầu năm ngoái, chủ yếu được xuất khẩu sang Bỉ (chiếm 70,55% tỷ trọng về trị giá trên tổng trị giá xuất khẩu chủng hàng sang các thị trường khối EU) và sang Italia (chiếm 25,78%).

So với cùng kỳ năm 2024, tỷ trọng về kim ngạch xuất khẩu trong cơ cấu các chủng hàng sắt thép xuất sang EU 5 tháng đầu năm 2025 có sự thay đổi rõ

rệt. Tỷ trọng một số chủng hàng tăng khá như thép tấm, tăng từ mức tỷ trọng 8,31% trong 5 tháng đầu năm trước lên mức 17,87% trong 5 tháng đầu năm nay; thép mạ màu tăng từ mức 6,96% lên mức 12%; thép mạ hợp kim nhôm tăng từ mức 8,52% lên mức 11,52%; thép cây tăng từ mức 0,03% lên mức 0,07%...

Ngược lại, tỷ trọng một số chủng hàng thì giảm khá như thép cuộn giảm từ mức 36,5% trong 5 tháng đầu năm ngoái xuống còn 6,69% trong cùng kỳ năm nay; thép mạ kẽm giảm từ mức 38,88% xuống mức 30,05%.

**Biểu đồ 3: Cơ cấu các nhóm hàng sắt thép xuất khẩu sang thị trường EU trong 5 tháng đầu năm 2025**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan Việt Nam*

#### **4. Đánh giá tác động của hiệp định EVFTA**

Sự tăng trưởng xuất khẩu sắt thép sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực đã cho thấy tác động tích cực của Hiệp định đến hoạt động xuất khẩu sắt thép của Việt Nam sang thị trường EU.

**Biểu đồ 4: Lượng sắt thép của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU giai đoạn 5 tháng đầu năm 2020-2025**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan Việt Nam*

Tính toán theo số liệu của hải quan Việt Nam trong giai đoạn năm 2021-2024, cả lượng và trị giá xuất khẩu sang khối thị trường này đều tăng trưởng cao. Xuất khẩu sắt thép sang EU 5 tháng đầu năm 2021 (sau khi EVFTA chính thức có hiệu lực) tăng tới 442,79% về lượng và tăng 502,87% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2022 tiếp tục tăng 50,03% về lượng và 101,09% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chỉ riêng xuất khẩu mặt hàng sang EU kỳ 5 tháng đầu năm nay giảm 35,84% về lượng và giảm 38,08% về trị giá so với 5 tháng đầu năm ngoái do tác động từ các biện pháp phòng vệ thương mại của EU đối với sắt thép, nhưng so với cùng kỳ năm 2020 (khi EVFTA chưa có hiệu lực) thì vẫn tăng gấp 175 lần về lượng và 72 lần về trị giá, tăng 80,19% về lượng và 36,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021 (khi EVFTA mới có hiệu lực được 10 tháng).

##### **5. Đánh giá về sức cạnh tranh của mặt hàng sắt thép Việt Nam tại EU**

EU có sự bảo hộ cao đối với sắt thép nên nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ chính các quốc gia nội khối. Ngay cả với nhóm hàng mã HS 7210 (sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng) là nhóm hàng xuất khẩu mạnh nhất trong các chủng hàng sắt thép của Việt Nam nhưng Việt Nam cũng không phải là nguồn cung chính cho các thị trường EU.

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) của WTO, Đức là quốc gia nhập khẩu nhiều chủng hàng sắt thép mã HS 7210 nhất trong số các nước thuộc EU, nhưng chủ yếu nhập từ Áo, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Ý, Slovakia, Trung Quốc. Việt Nam chỉ là nguồn cung lớn thứ 8 của Đức.

Ba Lan là quốc gia nhập khẩu chủng hàng này đứng thứ hai trong các nước EU, đạt gần 965,6 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2025, giảm 3,18% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 10 của Ba Lan nhưng tỷ

trọng về trị giá nhập khẩu của Việt Nam đối với thị trường Ba Lan còn thấp hơn nhiều so với tỷ trọng của hai đối thủ cùng khu vực châu Á là Hàn Quốc và Ấn Độ chiếm giữ.

Nhập khẩu của Tây Ban Nha – thị trường có nhu cầu cao với mã hàng HS 7210 – từ đầu năm đến nay tăng khá, đạt 314,3 triệu USD trong tháng 4/2025, tăng 162,6% so với tháng 3/2025 và đạt 820,9 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2025, tăng 10,74% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhưng Việt Nam chỉ là nguồn cung (xếp theo giá trị nhập khẩu) đứng thứ 22 của Tây Ban Nha.

Tương tự, Italia là quốc gia nhập khẩu mã hàng sắt thép 7210 lớn thứ tư trong các nước EU, đạt 812,5 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2025. Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 8 của Italia, ngoại trừ các nguồn cung nội khối thì tỷ trọng của Việt Nam tại Italia vẫn đứng sau Ấn Độ và Trung Quốc.

Riêng với thị trường Bỉ thì Việt Nam là nguồn cung lớn nhất đối với các loại sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.

**Bảng 4: Xếp hạng của Việt Nam trong các nguồn cung nhóm hàng sắt thép mã HS 7210 của các thị trường khối EU**

| Thị trường                   | Tháng 4/2025     |                |                | 4 tháng năm 2025 |                | Thứ hạng của VN trong các nguồn cung (tính theo trị giá NK) |
|------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|
|                              | Nghìn USD        | So T3/2025 (%) | So T4/2024 (%) | Nghìn USD        | So 4T/2024 (%) |                                                             |
| <b>KNNK của EU (27 nước)</b> | <b>2.369.293</b> | <b>39,38</b>   | <b>2,51</b>    | <b>7.737.261</b> | <b>-0,78</b>   |                                                             |
| Đức                          | 306.180          | -1,60          | -3,38          | 1.231.962        | 3,74           | 8                                                           |
| Ba Lan                       | 268.166          | -20,20         | -4,68          | 965.554          | -3,18          | 10                                                          |
| Tây Ban Nha                  | 314.291          | 162,60         | 27,91          | 820.874          | 10,74          | 22                                                          |
| Italia                       | 264.563          | 108,78         | -9,22          | 812.539          | -0,43          | 8                                                           |
| Bỉ                           | 209.614          | 176,24         | -25,84         | 627.960          | -20,36         | 1                                                           |
| Pháp                         | 129.134          | -0,71          | -20,40         | 496.205          | -15,21         | 14                                                          |
| CH Séc                       | 113.338          | 4,28           | 1,38           | 430.813          | -3,88          |                                                             |
| Rumani                       | 114.353          | 99,75          | 54,68          | 337.887          | 28,19          | 9                                                           |
| Thụy Điển                    | 100.801          | 35,67          | 35,78          | 325.246          | 14,43          | 8                                                           |
| Bồ Đào Nha                   | 125.863          | 235,38         | 74,90          | 303.360          | 16,39          | 24                                                          |

| Thị trường | Tháng 4/2025 |                |                | 4 tháng năm 2025 |                | Thứ hạng của VN trong các nguồn cung (tính theo trị giá NK) |
|------------|--------------|----------------|----------------|------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|
|            | Nghìn USD    | Số T3/2025 (%) | Số T4/2024 (%) | Nghìn USD        | Số 4T/2024 (%) |                                                             |
| Hà Lan     | 87.548       | 25,21          | 3,78           | 297.551          | -7,47          | 23                                                          |
| Slovakia   | 48.359       | -4,15          | -8,00          | 179.849          | -11,29         |                                                             |
| Hy Lạp     | 70.534       | 305,27         | 60,91          | 154.831          | 16,47          | 31                                                          |
| Slovenia   | 40.794       | 29,37          | 7,43           | 131.364          | 4,61           |                                                             |
| Hunggary   | 27.318       | -3,85          | -32,20         | 106.212          | -29,18         | 26                                                          |
| Áo         | 22.898       | -12,56         | -15,34         | 93.764           | -4,18          |                                                             |
| Đan Mạch   | 20.761       | -6,36          | -5,20          | 84.794           | 7,65           | 28                                                          |
| Bungari    | 31.917       | 180,76         | 104,65         | 76.576           | 34,61          | 31                                                          |
| Estonia    | 18.985       | 1,43           | 16,18          | 64.240           | 6,80           |                                                             |
| Lithuania  | 12.503       | 25,52          | 15,47          | 42.404           | -3,25          |                                                             |
| Croatia    | 13.349       | 56,17          | -0,13          | 41.830           | 4,00           | 9                                                           |
| Ai Len     | 9.573        | 11,77          | -20,03         | 37.578           | -5,80          |                                                             |
| Phần Lan   | 8.545        | -14,43         | -28,92         | 36.917           | 5,14           | 22                                                          |
| Látvia     | 5.930        | -3,25          | -16,75         | 22.496           | 0,08           | 24                                                          |
| Síp        | 2.318        | 16,07          | 27,36          | 7.522            | -7,06          | 11                                                          |
| Luxembua   | 1.298        | 14,77          | -32,47         | 5.455            | -36,94         |                                                             |
| Manta      | 360          | 188,00         | 53,19          | 1.478            | 61,35          |                                                             |

*Nguồn: Số liệu từ Trademap (ITC)*

## II. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU SẮT THÉP TRONG THỰC THI EVFTA

## 1. Các yếu tố tác động từ thị trường thế giới và thị trường EU

Xuất khẩu sắt thép của Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh xung đột địa chính trị giữa các quốc gia trên thế giới gia tăng và các hàng rào thuế quan và các biện pháp phòng vệ thương mại từ các thị trường nhập khẩu chủ chốt. Cùng đó, giá thép trên thị trường quốc tế sụt giảm, gây áp lực giảm giá trị xuất khẩu vượt mức giảm sản lượng.

Mặc dù sản lượng giảm trong ngắn hạn, ngành thép Trung Quốc vẫn dư cung trong dài hạn, do nền kinh tế hiện còn yếu và nguồn cung bất động sản dư thừa. Điều này sẽ khiến giá thép toàn cầu phục hồi chậm.

Theo Hiệp hội Thép thế giới (Worldsteel), sản lượng thép thô thế giới của 70 quốc gia (chiếm 98% tổng sản lượng thép thô thế giới) tháng 5/2025 giảm 3,8% so với tháng 5/2024, đạt 158,8 triệu tấn. Trong đó, các quốc gia sản xuất thép hàng đầu là Trung Quốc giảm 6,9% (đạt 86,6 triệu tấn), Ấn Độ tăng 9,7% (đạt 13,5 triệu tấn), Nhật Bản giảm 4,7% (đạt 6,8 triệu tấn), Hoa Kỳ tăng 1,7% (đạt 7,0 triệu tấn), Nga giảm 6,9% (đạt 5,8 triệu tấn), Hàn Quốc giảm 1,7% (đạt 5,1 triệu tấn), Đức giảm 6,4% (đạt 3 triệu tấn) ...

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, sản lượng thép thô thế giới của 70 quốc gia đạt 784 triệu tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Fastmarkets dự báo sản lượng thép thô toàn cầu năm 2025 sẽ đạt 1,846 tỷ tấn, giảm 34 triệu tấn so với ước tính trước đó.

**Bảng 5: Sản lượng thép thô thế giới tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025**

| Khu vực                            | T5/2025<br>(triệu tấn) | So T5/2024<br>(%) | 5T/2025<br>(triệu tấn) | So 5T/2024<br>(%) |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Châu Phi                           | 1,9                    | 5,5               | 9,7                    | 4,3               |
| Châu Á và Châu Đại Dương           | 116,6                  | -4,7              | 580,7                  | -1,0              |
| Liên minh châu Âu (27)             | 11,4                   | -3,1              | 54,9                   | -2,5              |
| Các thị trường khác ở Châu Âu      | 3,6                    | -8,8              | 17,5                   | -6,7              |
| Trung Đông                         | 5,4                    | 5,3               | 23,8                   | -3,4              |
| Bắc Mỹ                             | 9,5                    | 3,4               | 45,4                   | 0,9               |
| Nga và các nước CIS khác + Ukraine | 7,0                    | -8,1              | 34,8                   | -4,7              |
| Nam Mỹ                             | 3,4                    | 4,2               | 17,0                   | -0,7              |

| Khu vực          | T5/2025<br>(triệu tấn) | So T5/2024<br>(%) | 5T/2025<br>(triệu tấn) | So 5T/2024<br>(%) |
|------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Tổng 70 quốc gia | 158,8                  | -3,8              | 784,0                  | -1,3              |

(70 quốc gia chiếm 98% tổng sản lượng thép thô thế giới)

*Nguồn: Hiệp hội Thép thế giới (Worldsteel)*

Ở Châu Âu, nhu cầu về thép cuộn cán nóng tháng 5/2025 yếu. Thị trường thép tấm nặng cũng suy yếu. Giá thép tấm nặng tại Nam Âu ở mức 605 euro/tấn (tương đương 696 USD), giảm 10 euro/tấn và tại Bắc Âu giảm 15 euro/tấn.

Trong khi đó, biến động giá của hai nguyên liệu chính là quặng sắt và than cốc cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất thép, từ đó tác động đến giá bán.

Ngày 05/6/2025, Hiệp hội thép châu Âu – Eurofer đã đưa ra dự báo nhu cầu thép của EU sẽ tiếp tục giảm 0,9% trong năm 2025.

## **2. Các yếu tố tác động từ Việt Nam**

Lượng thép khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam đang tăng mạnh trong thời gian gần đây. Loại hàng hóa này không nằm trong phạm vi điều tra và áp thuế chống bán phá giá theo quyết định số 460/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ban hành tháng 02/2025. Điều này có thể ảnh hưởng đến thị trường thép trong nước và cả thép xuất khẩu của Việt Nam khi nhiều quốc gia đã và đang triển khai các biện pháp bảo hộ đối với mặt hàng thép nhập khẩu có xuất xứ trực tiếp và gián tiếp từ Trung Quốc.

Cùng đó, những yêu cầu về bảo vệ môi trường đang gia tăng không chỉ từ những yêu cầu về bảo vệ môi trường đang gia tăng không chỉ từ mà còn ở ngay chính thị trường nội địa.

## **III. ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

### **1. Dự báo xu hướng**

Mức thuế 50% mới của Hoa Kỳ đối với thép tiếp tục tác động tiêu cực đến triển vọng vốn đã yếu của thị trường thép châu Âu. Các yếu tố bên ngoài EU như tình trạng dư thừa công suất toàn cầu, giá năng lượng cao và căng thẳng địa chính trị leo thang là các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thép của EU, theo đó phần nào suy giảm nhập khẩu thép vào EU.

Ngành thép châu Âu cũng đang gặp nhiều khó khăn với chi phí sản xuất tăng cao và làn sóng nhập khẩu thép giá rẻ từ châu Á. Theo Fastmarkets, tỷ trọng nhập khẩu trong tổng mức tiêu thụ thép nội địa tại châu Âu vẫn ở mức khá cao – ước tính vào khoảng 25-30% đối với thép cuộn cán nóng (HRC) vào năm 2024.

Theo đó, Ủy ban EC dự kiến sẽ đưa ra các biện pháp dài hạn trong quý 3/2025 dựa trên hạn ngạch thuế quan, thay thế các biện pháp bảo vệ thép kể từ ngày 01/7/2026. Ngoài ra, Hiệp hội thép châu Âu – Eurofer còn yêu cầu tăng mức thuế nhập khẩu vượt hạn ngạch lên 50% (mức hiện tại là 25% theo các biện pháp bảo vệ thép).

Ngành sản xuất thép ở châu Âu đang chuyển đổi sang các công nghệ sạch hơn như lò hồ quang điện (EAF). Hiện tại, khoảng 55% thép ở châu Âu được sản xuất bằng phương pháp lò cao-lò oxy cơ bản (BF-BOF), trong khi khoảng 45% được sản xuất bằng quy trình lò hồ quang điện (EAF). Trong khi EU đang chuyển sang các công nghệ sạch hơn để đạt được mục tiêu phát thải carbon ròng bằng 0 vào năm 2050, tỷ lệ thép được sản xuất theo phương pháp EAF dự kiến sẽ tăng lên khoảng 57%. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này cũng gặp nhiều khó khăn bởi chi phí điện cao và nhu cầu năng lượng tái tạo dễ tiếp cận.

CBAM, có hiệu lực đầy đủ vào năm 2027, nhằm mục đích giảm thiểu rò rỉ carbon bằng cách áp đặt chi phí đối với thép nhập khẩu có lượng khí thải cao. Dự kiến, CBAM sẽ hỗ trợ giá thép nội khối nhưng cũng đặt ra những thách thức về thủ tục hành chính trong quá trình triển khai.

## **2. Một số khuyến nghị**

Mặc dù bị cạnh tranh gay gắt nhưng so với các quốc gia sản xuất thép lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc hay Nhật Bản, Việt Nam có chi phí sản xuất thấp hơn nhờ nguồn nguyên liệu dồi dào và nhân công giá rẻ. Điều này giúp thép Việt Nam giữ được mức giá cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh các nước nhập khẩu đang tìm kiếm nguồn cung ổn định với chi phí hợp lý.

Nhưng áp lực từ các quy định về bảo vệ môi trường dự kiến tăng lên, yêu cầu các doanh nghiệp ngành thép phải chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh và bền vững. Đặc biệt đối với thị trường EU, doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng ưu đãi theo cam kết trong hiệp định EVFTA, nhưng những diễn biến như chính sách bảo hộ mới, hạn chế quota miễn thuế, điều tra AD HRC và CBAM đều làm tăng rào cản phi-thuế và chi phí cho hàng thép Việt Nam vào EU. Một số dòng sắt thép được giảm/miễn thuế hải quan từ ưu đãi của EVFTA nhưng theo lộ trình đến năm 2027.

Vì vậy, việc đầu tư vào công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường dù đòi hỏi một khoản chi phí lớn không phải doanh nghiệp nào cũng đủ khả năng tài chính, nhưng áp dụng công nghệ xanh không chỉ giúp các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế mà còn giúp tiết kiệm chi phí dài hạn, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng cường năng lực cạnh tranh, đáp ứng tốt hơn các điều kiện xuất khẩu sắt thép sang thị trường EU nói riêng. Doanh nghiệp cũng có thể tận dụng cơ hội từ việc phát triển các sản phẩm thép xanh để thu hút các dự án xây dựng bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.fastmarkets.com>
2. <https://thitruongthep.com/tin/152373>
3. [https://www.oecd.org/en/publications/oecd-steel-outlook-2025\\_28b61a5e-en.html](https://www.oecd.org/en/publications/oecd-steel-outlook-2025_28b61a5e-en.html)
4. <https://worldsteel.org>
5. <https://trungtamwto.vn/>
6. <https://vsa.com.vn/tong-quan-thi-truong-thep-toan-cau-thang-5-2025>
7. <https://www.customs.gov.vn/>
8. <https://www.trademap.org/>

